

Số: /TTYT-KD-VT,TBYT  
V/v yêu cầu báo giá vật tư, hoá chất phục vụ  
công tác xét nghiệm năm 2025 của Trung tâm  
Y tế Bắc Ninh số 1

*P.Yên Dũng, ngày tháng 8 năm 2025*

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Biên bản Hội đồng khoa học ngày 15/8/2025 về việc thống nhất kế hoạch, nhu cầu, danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật mua vật tư, hoá chất phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025 của Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1;

Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán gói thầu: “Mua vật tư, hoá chất phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025 của Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1” với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Ông Trần Văn Toàn

- Chức vụ: Trưởng Khoa Dược-vật tư, TBYT.

- Số điện thoại: 0982.496.884

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận văn thư hoặc Khoa Dược - vật tư, TBYT thuộc Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1 – Tổ dân phố 5, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh

- Nhận qua email: [ttytbacninh1.syt@bacninh.gov.vn](mailto:ttytbacninh1.syt@bacninh.gov.vn) và [toand3b@gmail.com](mailto:toand3b@gmail.com)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ ngày 15 tháng 8 năm 2025 đến trước 8h ngày 26 tháng 8 năm 2025.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **100 ngày** kể từ ngày báo giá.

## **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Vật tư, hóa chất đề nghị báo giá như sau: Gói thầu gồm các phần khác nhau. Các nhà thầu được phép báo giá tất cả các phần của gói thầu hoặc một phần trong gói thầu tùy thuộc vào khả năng cung ứng của mình. *(có danh mục kèm theo)*

2. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được vận chuyển, lắp đặt, bàn giao, nghiệm thu tại Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1 – Tổ dân phố 5, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Việc thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần khi hoàn thành việc giao hàng từng lần theo dự trù của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

- Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế.

5. Các thông tin khác:

- Tài liệu có liên quan về hàng hóa báo giá (nếu có) gồm:

+ Giấy tờ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa chào giá trong thời gian không quá 90 ngày tính đến thời điểm báo giá (nếu có);

Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm báo giá./.

### **Nơi nhận:**

- Công TT đơn vị;

- Lưu: VT, KD, HSĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Hữu Tuấn**

### DANH MỤC ĐỀ NGHỊ BẢO GIÁ

| STT           | Danh mục                                                                                                  | Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| <b>Phần 1</b> | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học XP-100 , Sysmex, Nhật Bản</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| 1             | Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học                                                      | Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l                                                                                                                                                                                                                           | 1.000    | lít         |
| 2             | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học                                               | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn:<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L                                                                                                                                                                                                          | 25.000   | ml          |
| 3             | Dung dịch rửa máy huyết học                                                                               | Thành phần: Sodium hypochlorite 5%                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 150      | ml          |
| 4             | Chất chuẩn máy huyết học mức cao                                                                          | Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định                                                                                                                                                                                                                                                           | 9        | ml          |
| 5             | Chất chuẩn máy huyết học mức trung bình                                                                   | Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định                                                                                                                                                                                                                                                           | 9        | ml          |
| 6             | Chất chuẩn máy huyết học mức thấp                                                                         | Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định                                                                                                                                                                                                                                                           | 9        | ml          |
| <b>Phần 2</b> | <b>Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải EA 5400, Goangzhou Excbio Technology CO.,Ltd, Trung Quốc</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| 1             | Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải                                                                 | Thành phần:<br>- Chất lỏng tiêu chuẩn A:<br>K <sup>+</sup> 4.00 mmol/L<br>Na <sup>+</sup> 140.0 mmol/L<br>Cl <sup>-</sup> 100.0 mmol/L<br>Ca <sup>2+</sup> 1.0 mmol/L<br>- Chất lỏng tiêu chuẩn B:<br>K <sup>+</sup> 8.00 mmol/L<br>Na <sup>+</sup> 110.0 mmol/L<br>Cl <sup>-</sup> 70.0 mmol/L<br>Ca <sup>2+</sup> 2.0 mmol/L | 20.000   | ml          |
| 2             | Hóa chất chuẩn                                                                                            | Là hóa chất chuẩn máy điện giải.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20       | ml          |

|            |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|
|            | máy điện giải                                                                                                   | Thành phần<br>Đệm hữu cơ <0,1%<br>Muối vô cơ <1,0%<br>Chất bảo quản <0,05<br>nước khử ion                                                                                                                                                                   |      |     |
| <b>III</b> | <b>Phần 3: Vật tư, Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Laser tự động MEK-9100, Nihonkohden, Nhật Bản</b> |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |     |
| 1          | Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học                                                                          | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: Chất lỏng Độ pH: 7.0 đến 7.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần:<br>Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% | 6250 | ml  |
| 2          | Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học                                                                          | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: Chất lỏng Độ pH: 8.0 đến 8.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần hoạt tính: Sodium alkyl ether sulphate: 0,11 %                                                               | 6250 | ml  |
| 3          | Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học                                                                 | Dùng để pha loãng máu cho máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan $\geq 0.9\%$ , Tris $\geq 0.1\%$                                                                                                                      | 2160 | Lít |
| 4          | Dung dịch rửa máy phân tích huyết học                                                                           | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 8.0 đến 8.6<br>Thành phần hoạt tính: Sodium alkyl ether sulphate: 0,069 %                                                                                              | 28   | Lít |
| 5          | Dung dịch rửa máy phân tích huyết học                                                                           | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 10 đến 13<br>Thành phần hoạt tính: Sodium hypoclorit: 6,0 tới 6,3 %                                                                                                    | 90   | ml  |

|               |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 6             | Chất chuẩn máy huyết học 3 mức (thấp - trung bình - cao)                               | Thuốc thử chẩn đoán bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản                                                                                                                                             | 36    | ml    |
| 7             | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy                            | Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú<br>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C                                                                                                                                                                                         | 4     | ml    |
| 8             | Phin lọc cho máy huyết học                                                             | Mật độ: $\geq 0.9 \text{ g/cm}^3$<br>Đàn hồi kéo: $\geq 1400 \text{ MPa}$<br>Độ bền kéo: $\geq 33 \text{ MPa}$<br>Hệ số uốn: $\geq 1400 \text{ MPa}$<br>Độ bền uốn: $\geq 40 \text{ MPa}$<br>Nhiệt độ biến dạng: $\geq 85^\circ\text{C}$                                                             | 2     | Chiếc |
| 9             | Dây bơm dùng cho máy huyết học                                                         | Dạng vật liệu: TPE<br>Độ cứng: 64 Shore A<br>Hấp tiết trùng: Có<br>Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có<br>Nhiệt độ tối thiểu: $-40^\circ\text{C}$<br>Nhiệt độ tối đa: $135^\circ\text{C}$                                                                                                                  | 3     | Chiếc |
| <b>Phần 4</b> | <b>Vật tư, hoá chất xét nghiệm cho Máy sinh hoá tự động AU-480, Beck man, Nhật Bản</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |
| 1             | Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương                                    | Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3\%$                                                                                                                                           | 232   | mL    |
| 2             | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                                                   | Thành phần: Tris buffer pH 7,15 ( $37^\circ\text{C}$ ) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8\text{kU/L}$ ; NADH 0,2mmol/L; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$                                                              | 2.736 | mL    |
| 3             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol                                                   | Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.<br>Thuốc thử A : Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B: Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) $> 18 \text{ KU/L}$ , chất bảo quản, pH 6,2. | 270   | mL    |
| 4             | Hóa chất hiệu                                                                          | Thành phần: dung dịch đệm, chứa:                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20    | mL    |

|    |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|
|    | chuẩn cho xét nghiệm<br>Ammonia,<br>Ethanol và CO <sub>2</sub>                     | amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |       |    |
| 5  | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm<br>Ammonia,<br>Ethanol và CO <sub>2</sub> | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol. Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.                                                                                                                                                                                                     | 30    | mL |
| 6  | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm<br>Ammonia,<br>Ethanol và CO <sub>2</sub> | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol. Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.                                                                                                                                                                                                     | 45    | mL |
| 7  | Đo hoạt độ AST (GOT)                                                               | Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ ; Độ chum toàn phần: CV $\leq 10\%$                                                                                                                    | 1.824 | mL |
| 8  | Định lượng Calci toàn phần                                                         | Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chum toàn phần: $\leq 4\%$                                                                                                                                                                                                                                      | 120   | mL |
| 9  | Định lượng Cholesterol toàn phần                                                   | Thành phần: Dung dịch đậm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq 10$ kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chum toàn phần: CV $\leq 3\%$            | 675   | mL |
| 10 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                                    | Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Độ lặp | 260   | mL |

|    |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |    |
|----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|
|    |                                                       | lại: $CV \leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |    |
| 11 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)       | Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) $\geq 4$ kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 6,5\%$ | 160 | mL |
| 12 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB              | Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2   | mL |
| 13 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB        | Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB<br>Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method                                                                                                                                                                                                                                                        | 4   | mL |
| 14 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB        | Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB<br>Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method                                                                                                                                                                                                                                                        | 4   | mL |
| 15 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1<br>Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium,                                                                                         | 80  | mL |

|    |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |    |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|
|    |                                                       | Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |    |
| 16 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2<br>Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1 | 80    | mL |
| 17 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa       | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy<br>Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi                                                                                                                                 | 60    | mL |
| 18 | Định lượng Creatinin                                  | Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.060 | mL |
| 19 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP                | Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12    | mL |
| 20 | Định lượng CRP                                        | Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Độ lặp lại: CV $\leq 6\%$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.400 | mL |



|    |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |    |
|----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|
|    |                                                       | Độ chum toàn phần: $CV \leq 10\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |       |    |
| 21 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6                                                                                                                                                                                                                                             | 10    | mL |
| 22 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường         | Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6                                                                                                                                                                                                                                              | 10    | mL |
| 23 | Định lượng Bilirubin trực tiếp                        | Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$ ; Độ chum toàn phần: $CV \leq 7,5\%$                                                                                                                                                                                                                                                              | 192   | mL |
| 24 | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)           | Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$ ; Độ chum toàn phần: $CV \leq 10\%$                                                                                                                                                                                                                         | 1.584 | mL |
| 25 | Định lượng Glucose                                    | Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq 2$ mmol/L; NAD <sup>+</sup> $\geq 1,32$ mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$ ; Độ chum toàn phần: $CV \leq 5\%$                                                                                                                                       | 4.050 | mL |
| 26 | Định lượng HbA1c                                      | Thành phần:<br>+ Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L;<br>+ Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten $\geq 8$ $\mu$ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L;<br>+ Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L.<br>Độ lặp lại: $CV \leq 4\%$ ; Độ chum toàn phần: $CV \leq 4\%$ | 1.690 | mL |
| 27 | Hóa chất kiểm chứng cho xét                           | Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6     | mL |

|    |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|
|    | nghiệm HbA1c                                            | chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |       |     |
| 28 | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c    | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4.000 | mL  |
| 29 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Độ chum toàn phần: $CV \leq 4,0\%$ ; | 3.284 | mL  |
| 30 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL                  | Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người);                                                                                                                                                                                                                                                      | 12    | mL  |
| 31 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol  | Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức;                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40    | mL  |
| 32 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)  | Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$ ; Độ chum toàn phần: $CV \leq 4,0\%$ ;                                                                                                   | 3.312 | mL  |
| 33 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL                  | Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4     | mL  |
| 34 | Bóng đèn                                                | Bóng đèn Halogen, 12V, 20W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6     | Cái |
| 35 | Dây bơm nhu                                             | Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4     | Cái |

|    |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |    |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----|
|    | động                           | 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |    |
| 36 | Định lượng Bilirubin toàn phần | Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5,0%;                                                                                                                                                                                                                                                          | 180    | mL |
| 37 | Định lượng Protein toàn phần   | Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 4,0%                                                                                                                                                                                                                           | 200    | mL |
| 38 | Định lượng Triglycerid         | Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; | 3.000  | mL |
| 39 | Định lượng Ure                 | Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L. Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chum toàn phần CV $\leq$ 10%                                                                                                                            | 2.332  | mL |
| 40 | Định lượng Acid Uric           | Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5,9 kU/L (98 $\mu$ kat/L); Uricase $\geq$ 0,25 kU/L (4,15 $\mu$ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq$ 1,56 kU/L (26 $\mu$ kat/L); Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5,0%                                                                                                        | 720    | mL |
| 41 | Dung dịch rửa hệ               | Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 75.000 | mL |

|    |                       |                                                                                                                                                                                                                       |     |    |
|----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|
|    | thống máy sinh<br>hóa | Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids,<br>C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.                                                                                                                                         |     |    |
| 42 | Đo hoạt độ<br>Amylase | Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1<br>mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L;<br>NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253<br>mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Độ lặp<br>lại: $CV \leq 5,0\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV$<br>$\leq 10,0\%$ | 280 | mL |
|    |                       |                                                                                                                                                                                                                       |     |    |

## MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1, chúng tôi.... [*ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh*] báo giá cho các vật tư, sinh phẩm y tế như sau:

### 1. Báo giá cho vật tư, hóa chất:

| STT | Danh mục hàng hóa       | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, Xuất xứ | Mã HS <sup>(4)</sup> | Năm sản xuất <sup>(5)</sup> | Đơn vị tính | Số lượng <sup>(7)</sup> | Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND) | Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND) |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|
|     |                         |                                                  |                      |                             |             |                         |                              |                                                        |                                                  |                                  |
|     |                         |                                                  |                      |                             |             |                         |                              |                                                        |                                                  |                                  |
|     | Tổng giá trị thành tiền |                                                  |                      |                             |             |                         |                              |                                                        |                                                  |                                  |
|     | Bằng chữ:               |                                                  |                      |                             |             |                         |                              |                                                        |                                                  |                                  |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: **100 ngày**, kể từ ngày báo giá.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày .... tháng .... năm 2025

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))